

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **47**/2018/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày **24** tháng **8** năm 2018

|                                  |
|----------------------------------|
| VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ              |
| <b>CÔNG VĂN ĐẾN</b>              |
| Giờ ..... Ngày <b>11/9</b> ..... |
| Kính chuyển: <b>TTĐT</b>         |

**THÔNG TƯ**

**Công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Kiên Giang và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang**

|                                  |
|----------------------------------|
| CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ |
| <b>ĐẾN</b> Giờ: ..... S. ....    |
| Ngày: <b>10/9/2018</b> ...       |

*Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;*

*Trên cơ sở ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang tại Công văn số 284/UBND-KTCN ngày 13 tháng 3 năm 2018;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam;*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư công bố vùng nước Cảng biển thuộc địa phận tỉnh Kiên Giang và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang.*

**Điều 1. Công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Kiên Giang**

Vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Kiên Giang bao gồm các vùng nước sau:

1. Vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực Hòn Chông.
2. Vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực Bình Trị.
3. Vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực Hà Tiên.
4. Vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực An Thới.
5. Vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực Bãi Vòng.
6. Vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực Đá Chồng.
7. Vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực Rạch Giá.

## **Điều 2. Phạm vi vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Kiên Giang**

Phạm vi vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Kiên Giang tính theo mực nước thủy triều lớn nhất, được quy định cụ thể như sau:

### **1. Phạm vi vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực Hòn Chông:**

a) Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm HC1, HC2, HC3, HC4 và HC5 có tọa độ sau đây:

HC1: 10°09'03" N, 104°36'00" E;

HC2: 10°09'12" N, 104°34'00" E;

HC3: 10°00'00" N, 104°33'36" E;

HC4: 10°00'00" N, 104°35'36" E;

HC5: 10°08'41" N, 104°35'58" E (giáp phía nam đèn biển Hòn Chông).

b) Ranh giới về phía đất liền: từ điểm HC1 chạy dọc theo bờ biển về hướng Nam đến điểm HC5.

### **2. Phạm vi vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực Bình Trị:**

a) Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm BT1, BT2, BT3, BT4 và BT5 có tọa độ sau đây:

BT1: 10°14'18" N, 104°35'12" E;

BT2: 10°14'24" N, 104°24'00" E;

BT3: 10°10'36" N, 104°24'00" E;

BT4: 10°11'36" N, 104°32'36" E;

BT5: 10°11'00" N, 104°35'20" E.

b) Ranh giới về phía đất liền: từ điểm BT1 chạy dọc theo bờ biển về hướng Nam đến điểm BT5.

### **3. Phạm vi vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực Hà Tiên:**

a) Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm HT1, HT2, HT3 và HT4 có tọa độ sau đây:

HT1: 10°21'56" N, 104°26'36" E;

HT2: 10°18'24" N, 104°24'12" E;

HT3: 10°17'30" N, 104°25'36" E;

HT4: 10°21'59" N, 104°28'36" E.

b) Ranh giới về phía đất liền: từ điểm HT1 chạy dọc theo bờ biển đến cửa sông Tô Châu (chân cầu Tô Châu), từ cửa sông Tô Châu chạy dọc theo bờ trái sông (tính từ biển vào) đến vị trí có tọa độ: 10°22'56" N, 104°29'15" E (phường

Đông Hồ, thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang), cách cầu Tô Châu 760 mét về phía thượng lưu, chạy cắt ngang sông đến bờ phải sông Tô Châu tại vị trí tọa độ: 10°22'50" N, 104°29'19" E (phường Tô Châu, thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang), tiếp tục chạy dọc theo bờ kè đến điểm HT4.

4. Phạm vi vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực An Thới:

a) Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm AT1, AT2, AT3, AT4, AT5, AT6 và AT7 có tọa độ sau đây:

AT1: 10°14'30" N, 103°56'47" E;

AT2: 10°14'30" N, 103°50'00" E;

AT3: 09°56'12" N, 104°00'00" E;

AT4: 09°56'12" N, 104°02'42" E;

AT5: 09°59'30" N, 104°02'24" E;

AT6: 10°00'18" N, 104°01'42" E;

AT7: 10°00'46" N, 104°00'54" E.

b) Ranh giới về phía đất liền: từ điểm AT1 chạy dọc theo bờ biển về hướng Nam đến điểm AT7.

5. Phạm vi vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực Bãi Vòng:

a) Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm BV1, BV2, BV3 và BV4 có tọa độ sau đây:

BV1: 10°12'48" N, 104°04'24" E;

BV2: 10°12'48" N, 104°07'06" E;

BV3: 10°00'19" N, 104°04'08" E;

BV4: 10°00'19" N, 104°03'08" E (mũi Ông Đội).

b) Ranh giới về phía đất liền: từ điểm BV1 chạy dọc theo bờ biển về hướng Nam đến điểm BV4.

6. Phạm vi vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực Đá Chồng:

a) Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm ĐC1, ĐC2, ĐC3 và ĐC4 có tọa độ sau đây:

ĐC1: 10°23'00" N, 104°04'18" E;

ĐC2: 10°23'00" N, 104°08'36" E;

ĐC3: 10°20'00" N, 104°08'36" E;

ĐC4: 10°20'00" N, 104°04'36" E.

b) Ranh giới về phía đất liền: từ điểm ĐC1 chạy dọc theo bờ biển về hướng Nam đến điểm ĐC4.

7. Phạm vi vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực Rạch Giá:

a) Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm RG1, RG2, RG3, RG4, RG5 và RG6 có tọa độ sau đây:

RG1: 10°00'42" N, 105°04'00" E;

RG2: 09°59'34" N, 105°02'00" E;

RG3: 09°59'34" N, 104°56'00" E;

RG4: 09°58'00" N, 104°56'00" E;

RG5: 09°58'00" N, 105°02'42" E;

RG6: 10°00'28" N, 105°04'36" E (giáp phía tây nam đèn biển Rạch Giá).

b) Ranh giới về phía đất liền: từ điểm RG1 chạy dọc theo bờ kè khu đô thị lấn biển Tây Bắc (tính từ biển vào) bao gồm bến cảng Rạch Giá đến cách cống Sông Kiên 50 mét về phía hạ lưu, cắt ngang sông song song với cống Sông Kiên, tiếp tục chạy dọc bờ kè khu đô thị lấn biển 16 hécta đến điểm RG6.

8. Ranh giới cửa sông, rạch trong phạm vi vùng nước quy định tại khoản 2, khoản 4 và khoản 5 Điều này được giới hạn bởi đoạn thẳng nối hai điểm bờ nhô xa nhất ở cửa sông, rạch đó.

9. Ranh giới vùng nước cảng biển quy định tại Điều này được xác định trên Hải đồ số IA-100-31 xuất bản năm 2008 và IA-100-32, tái bản lần thứ nhất năm 2006 của Hải quân nhân dân Việt Nam. Tọa độ các điểm quy định tại Điều này được áp dụng theo Hệ tọa độ VN-2000 và được chuyển sang các Hệ tọa độ tương ứng tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

**Điều 3. Vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão và các khu nước, vùng nước có liên quan khác**

Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức công bố vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão cho tàu thuyền vào, rời cảng biển thuộc địa phận tỉnh Kiên Giang và khu nước, vùng nước khác theo quy định.

**Điều 4. Trách nhiệm của Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang**

1. Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Bộ luật Hàng hải Việt Nam và các văn bản pháp luật có liên quan đối với hoạt động hàng hải tại các bến cảng và vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Kiên Giang.

2. Căn cứ vào tình hình thực tế về thời tiết, sóng gió, mớn nước, trọng tải của tàu thuyền và tính chất hàng hóa, chỉ định vị trí cụ thể cho tàu thuyền đón trả hoa tiêu, kiểm dịch, neo đậu, chuyển tải và tránh bão trong vùng nước theo quy định, bảo đảm an toàn, hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

**Điều 5. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hàng hải trong vùng biển thuộc địa phận tỉnh Kiên Giang**

Ngoài phạm vi vùng nước cảng biển quy định tại Điều 2 của Thông tư này, Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang còn có trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường trong vùng biển thuộc địa phận tỉnh Kiên Giang.

**Điều 6. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018. Thay thế Thông tư số 01/2015/TT-BGTVT ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Kiên Giang và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang.

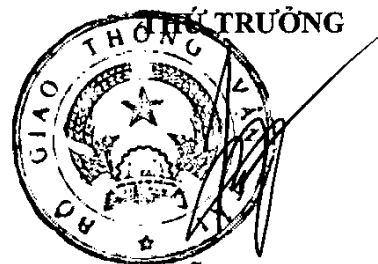
**Điều 7. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh Kiên Giang, Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 7;
- Bộ trưởng Bộ GTVT;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Thứ trưởng;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, PC(05).

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**



**Nguyễn Văn Công**

12329

**PHỤ LỤC**  
**BẢNG CHUYỂN ĐỔI HỆ TỌA ĐỘ CÁC VỊ TRÍ**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2018/TT-BGTVT ngày 24 tháng 8 năm 2018*  
*của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

1. Phạm vi vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực Hòn Chông gồm các vị trí từ HC1 đến HC5 có tọa độ như sau:

| Vị trí | Hệ VN - 2000 |             | Hệ WGS - 84 |              |
|--------|--------------|-------------|-------------|--------------|
|        | Vĩ độ (N)    | Kinh độ (E) | Vĩ độ (N)   | Kinh độ (E)  |
| HC1    | 10°09'03"    | 104°36'00"  | 10°08'59,4" | 104°36'06,4" |
| HC2    | 10°09'12"    | 104°34'00"  | 10°09'08,4" | 104°34'06,4" |
| HC3    | 10°00'00"    | 104°33'36"  | 09°59'56,3" | 104°33'42,4" |
| HC4    | 10°00'00"    | 104°35'36"  | 09°59'56,3" | 104°35'42,4" |
| HC5    | 10°08'41"    | 104°35'58"  | 10°08'37,1" | 104°36'04,0" |

2. Phạm vi vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực Bình Trị gồm các vị trí từ BT1 đến BT5 có tọa độ như sau:

| Vị trí | Hệ VN - 2000 |             | Hệ WGS - 84 |              |
|--------|--------------|-------------|-------------|--------------|
|        | Vĩ độ (N)    | Kinh độ (E) | Vĩ độ (N)   | Kinh độ (E)  |
| BT1    | 10°14'18"    | 104°35'12"  | 10°14'14,4" | 104°35'18,4" |
| BT2    | 10°14'24"    | 104°24'00"  | 10°14'20,4" | 104°24'06,4" |
| BT3    | 10°10'36"    | 104°24'00"  | 10°10'32,4" | 104°24'06,4" |
| BT4    | 10°11'36"    | 104°32'36"  | 10°11'32,4" | 104°32'42,4" |
| BT5    | 10°11'00"    | 104°35'20"  | 10°10'56,4" | 104°35'26,4" |

3. Phạm vi vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực Hà Tiên gồm các vị trí từ HT1 đến HT4 có tọa độ như sau:

| Vị trí | Hệ VN - 2000 |             | Hệ WGS - 84 |              |
|--------|--------------|-------------|-------------|--------------|
|        | Vĩ độ (N)    | Kinh độ (E) | Vĩ độ (N)   | Kinh độ (E)  |
| HT1    | 10°21'56"    | 104°26'36"  | 10°21'52,4" | 104°26'42,4" |
| HT2    | 10°18'24"    | 104°24'12"  | 10°18'20,4" | 104°24'18,4" |
| HT3    | 10°17'30"    | 104°25'36"  | 10°17'26,4" | 104°25'42,4" |
| HT4    | 10°21'59"    | 104°28'36"  | 10°21'55,5" | 104°28'42,4" |

4. Phạm vi vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực An Thới gồm các vị trí từ AT1 đến AT7 có tọa độ như sau:

| Vị trí | Hệ VN - 2000 |             | Hệ WGS - 84 |              |
|--------|--------------|-------------|-------------|--------------|
|        | Vĩ độ (N)    | Kinh độ (E) | Vĩ độ (N)   | Kinh độ (E)  |
| AT1    | 10°14'30"    | 103°56'47"  | 10°14'26,4" | 103°56'53,4" |
| AT2    | 10°14'30"    | 103°50'00"  | 10°14'26,4" | 103°50'06,4" |
| AT3    | 09°56'12"    | 104°00'00"  | 09°56'08,4" | 104°00'06,4" |
| AT4    | 09°56'12"    | 104°02'42"  | 09°56'08,4" | 104°02'48,4" |
| AT5    | 09°59'30"    | 104°02'24"  | 09°59'26,4" | 104°02'30,4" |
| AT6    | 10°00'18"    | 104°01'42"  | 10°00'14,4" | 104°01'48,4" |
| AT7    | 10°00'46"    | 104°00'54"  | 10°00'42,4" | 104°01'00,4" |

5. Phạm vi vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực Bãi Vòng gồm các vị trí từ BV1 đến BV4 có tọa độ như sau:

| Vị trí | Hệ VN - 2000 |             | Hệ WGS - 84 |              |
|--------|--------------|-------------|-------------|--------------|
|        | Vĩ độ (N)    | Kinh độ (E) | Vĩ độ (N)   | Kinh độ (E)  |
| BV1    | 10°12'48"    | 104°04'24"  | 10°12'44,4" | 104°04'30,4" |
| BV2    | 10°12'48"    | 104°07'06"  | 10°12'44,4" | 104°07'12,4" |
| BV3    | 10°00'19"    | 104°04'08"  | 10°00'15,4" | 104°04'14,4" |
| BV4    | 10°00'19"    | 104°03'08"  | 10°00'15,4" | 104°03'14,4" |

6. Phạm vi vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực Đá Chồng gồm các vị trí từ ĐC1 đến ĐC4 có tọa độ như sau:

| Vị trí | Hệ VN - 2000 |             | Hệ WGS - 84 |              |
|--------|--------------|-------------|-------------|--------------|
|        | Vĩ độ (N)    | Kinh độ (E) | Vĩ độ (N)   | Kinh độ (E)  |
| ĐC1    | 10°23'00"    | 104°04'18"  | 10°22'56,4" | 104°04'24,4" |
| ĐC2    | 10°23'00"    | 104°08'36"  | 10°22'56,4" | 104°08'42,4" |
| ĐC3    | 10°20'00"    | 104°08'36"  | 10°19'56,4" | 104°08'42,4" |
| ĐC4    | 10°20'00"    | 104°04'36"  | 10°19'56,4" | 104°04'42,4" |

7. Phạm vi vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực Rạch Giá gồm các vị trí từ RG1 đến RG6 có tọa độ như sau:

| Vị trí | Hệ VN - 2000 |             | Hệ WGS - 84 |              |
|--------|--------------|-------------|-------------|--------------|
|        | Vĩ độ (N)    | Kinh độ (E) | Vĩ độ (N)   | Kinh độ (E)  |
| RG1    | 10°00'42"    | 105°04'00"  | 10°00'38,4" | 105°04'06,4" |
| RG2    | 09°59'34"    | 105°02'00"  | 09°59'30,4" | 105°02'06,4" |
| RG3    | 09°59'34"    | 104°56'00"  | 09°59'30,4" | 104°56'06,4" |
| RG4    | 09°58'00"    | 104°56'00"  | 09°57'56,4" | 104°56'06,4" |
| RG5    | 09°58'00"    | 105°02'42"  | 09°57'56,4" | 105°02'48,4" |
| RG6    | 10°00'28"    | 105°04'36"  | 10°00'24,3" | 105°04'42,4" |

